

## PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP GIỚI HẠN NIÊN ĐẠI TRONG GIÁM ĐỊNH NIÊN ĐẠI VĂN BẢN CỔ

NGUYỄN VĂN NGUYỄN

*NCVC. Viện Nghiên cứu Hán Nôm*

Sử dụng nội chứng để xác định niên đại cho văn bản là một trong những biện pháp văn bản học quan trọng, luôn được ứng dụng trong giám định văn bản Hán Nôm cổ khi thông tin về niên đại không được ghi trực tiếp trên văn bản, hay được đề cập không rõ ràng hoặc có nghi vấn. Trong điều kiện đó, người giám định phải tận dụng tất cả những yếu tố liên quan đến niên đại có thể tìm được trong văn bản, rồi thông qua phân tích, đối chiếu với những dữ liệu tin cậy khác để tìm ra dấu ấn niên đại hàm chứa trong yếu tố đó. Tính chất, chủng loại các yếu tố này có thể rất phong phú, đa dạng nên việc tổng hợp chúng lại rất khó khăn, thường phải phân tích, biện luận phức tạp mới tìm ra được giải đáp.

Mặc dù các yếu tố sử dụng trong giám định có thể thuộc nhiều loại khác nhau, nhưng để có thể tổng hợp thông tin niên đại của các yếu tố lại nhằm chứng minh một kết quả niên đại phù hợp với tất cả các yếu tố thì cần phải có một điểm chung giữa chúng với nhau. Và điểm chung đó chính là sự phản ánh giới hạn niên đại của các yếu tố.

Hiếm khi tìm được một yếu tố phản ánh niên đại chỉ ra một thời điểm chính xác, mà phần lớn chúng đều chỉ cho phép xác định ra một khoảng thời gian nhất định. Đó là khoảng thời gian trong đó sự xuất hiện của yếu tố trên văn bản phải phù hợp về mặt cứ liệu với những tài liệu liên quan, hoặc phù hợp về mặt logic với sự kiện hoặc sự thật lịch sử. Khoảng thời gian này được xác định bởi các giới hạn niên đại, gồm có giới hạn về thời gian sớm nhất (gọi là giới hạn trên), giới hạn về thời gian muộn nhất (gọi là giới hạn dưới), hoặc một khoảng thời gian nằm giữa một giới hạn trên và một giới hạn dưới.

Ví dụ: Trên văn bản có xuất hiện ba chữ "Anh Sơn phủ 英山府". Đây là một yếu tố thuộc loại địa danh và đơn vị hành chính. Căn cứ vào thông tin liên quan trong tài liệu *Đại Nam nhất thống chí* (viết tắt ĐNNTC) - *Tĩnh Nghệ An* cho biết "Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi phủ Anh Đô 英都府 thành phủ Anh Sơn 英山府", nghĩa là địa danh "Anh Sơn phủ" chỉ bắt đầu được đặt ra và sử dụng từ năm 1822 trở đi. Từ đó suy ra rằng, một khi trên văn bản đã xuất hiện địa danh này, thì có thể xác định thời gian soạn văn phải sau thời điểm thay đổi địa danh vào năm 1822, tức là giới hạn niên đại trên của yếu tố này là năm 1822, ta kí hiệu:  $ND > 1822$ .

Hay ví dụ về địa danh Vĩnh Thuận huyện 永順縣. Liên quan đến địa danh này, ĐNNTC - *Tĩnh Hà Nội* chép rằng, năm Gia Long thứ 4 triều Nguyễn (1805) đổi gọi huyện Quảng Đức thành huyện Vĩnh Thuận, thuộc phủ Hoài Đức. Một tài liệu khác là *Hoàn Long huyện chí* cho biết thêm, sau đó vào năm Thành Thái thứ 11 (1899), đổi huyện Vĩnh Thuận thành huyện Hoàn Long. Kết hợp hai thông tin này, ta rút ra kết luận sự tồn

tại của địa danh "Vĩnh Thuận huyện" chỉ bắt đầu từ sau năm 1805 và kết thúc vào trước năm 1899. Từ đó suy ra, niên đại của văn bản có sử dụng địa danh này cũng sẽ nằm trong khoảng thời gian kể trên, tức là giới hạn niên đại trên của yếu tố này là năm 1805 và giới hạn niên đại dưới là năm 1899, ta kí hiệu:  $1805 < \text{ND} < 1899$ .

Một ví dụ khác về suy luận logic. Trong một văn bia, trên thác bản ta thấy đề tên tác giả soạn văn là "Lê triều Kỉ Hợi khoa Đệ tam giáp Tiến sĩ, Đông các học sĩ Vọng Doanh huyện Cát Đằng, xã Ngô Tiêm cần soạn bi văn". Tra cứu các tài liệu về khoa bảng, ta biết được thông tin về nhân vật Ngô Tiêm: Ông sinh năm 1749, mất năm 1818, thi đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng thứ 40 (1779). Căn cứ vào đó, ta suy luận rằng, tác giả chỉ có thể soạn văn bia này vào thời gian sau khi ông đã thi đỗ Tiến sĩ, và hoàn thành xong trước khi ông qua đời. Do vậy niên đại của văn bia cũng phải được giới hạn trong khoảng thời gian đó, tức là:  $1779 < \text{ND} < 1818$ .

Việc phân tích tìm ra giới hạn niên đại cho các yếu tố sẽ giúp cho công tác giám định trở nên đơn giản và thuận tiện hơn nhiều. Chúng ta có thể xem xét kết hợp nhiều loại yếu tố có tính chất rất khác nhau mà tránh được những biện giải suy luận thường là khá phức tạp rắc rối. Việc tổng hợp các thông tin niên đại của chúng cũng trở nên dễ dàng vì chỉ còn thao tác với những con số đơn thuần chỉ thời gian. Để tổng hợp giới hạn niên đại của các yếu tố, ta căn cứ vào hai nguyên tắc sau:

- Giới hạn trên của niên đại văn bản bằng giới hạn trên muộn nhất của các yếu tố phản ánh niên đại;

- Giới hạn dưới của niên đại văn bản bằng giới hạn dưới sớm nhất của các yếu tố phản ánh niên đại.

Sự kết hợp hai giới hạn trên và dưới phải cho ra kết quả là một khoảng thời gian thực có nghĩa, tức là không được có sự mâu thuẫn khiến giới hạn dưới nhỏ hơn giới hạn trên, kiểu như:  $1848 < \text{ND} < 1680$ . Nếu trường hợp này xảy ra thì phải kiểm tra lại thông tin niên đại của các yếu tố, đặc biệt là xem xét sự đúng đắn khi xác định quan hệ tương đồng niên đại giữa yếu tố và văn bản chứa nó.

Dưới đây xin trình bày hai trường hợp cụ thể để thuyết minh cho phương pháp giám định này khi áp dụng vào giám định niên đại văn bản.

Ví dụ 1: Thác bản văn bia ký hiệu 1134. Trên thác bản này có dòng niên đại ghi là "[Cảnh Hưng] thập tam niên thất nguyệt sơ tứ nhật", nhưng trong đó hai chữ niên hiệu "Cảnh Hưng" được chứng minh là hai chữ được ngụy tạo ra thay thế cho 2 chữ niên hiệu nguyên gốc đã bị xóa. Vì vậy ta phải tìm cách khôi phục lại niên đại vốn có của văn bia đã bị ngụy tạo trên thác bản này.

Các yếu tố phản ánh niên đại được tìm ra:

1. Tiền Lê triều Tiến công thứ lang Thị Tả phiên Đồng châu chức Phạm Phúc Kỳ (dòng 5, dòng 18, dòng 19). Ba chữ "Tiền Lê triều" có nghĩa là "triều Lê trước đây", rõ ràng phải là cách gọi của người sống sau triều Lê kết thúc. Triều đại nhà Lê kết thúc ở

đời vua Chiêu Thống, sau chiến thắng đánh tan quân Thanh của Nguyễn Huệ vào năm Mậu Thân (1788), vì vậy giới hạn niên đại của yếu tố này là:  $ND > 1788$ .

2. Hà tỉnh<sup>(1)</sup> *Thường Tín phủ, Thanh Trì huyện, Khương Đình tổng Định Công xã* (dòng 1). Ở đây "Hà tỉnh" là chỉ tỉnh Hà Nội. Theo sách *ĐNNTC* phần *Tỉnh Hà Nội*: "Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) bãi bỏ Tổng trấn Bắc Thành, đặt cấp tỉnh, cắt huyện Từ Liêm thuộc phủ Quốc Oai của tỉnh Sơn Tây nhập vào phủ Hoài Đức; lại tách các phủ Ứng Hòa, Lý Nhân và Thường Tín thuộc trấn Sơn Nam, gộp với phủ Hoài Đức thành tỉnh Hà Nội". Như vậy do địa danh "Hà Nội" và đơn vị hành chính "tỉnh" được đặt ra sau cuộc cải cách hành chính tiến hành vào năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), nên ta xác định giới hạn niên đại của yếu tố này là:  $ND > 1831$ .

3. *Thiên dĩ thời nhi thái* (dòng 4); *Hoàng thị sinh thời* (dòng 13, dòng 15). Ở đây chữ "thời 時" được viết nguyên dạng mà không bị đổi thành chữ khác (ví như chữ "tự 序", hoặc chữ "thìn 辰") theo lệnh kiêng húy đời Tự Đức, chứng tỏ văn bản được viết vào trước khi lệnh này được ban bố và có hiệu lực. Theo sách *Chữ húy Việt Nam qua các triều đại* của PGS.TS. Ngô Đức Thọ thì đó là lệnh kiêng húy lần thứ nhất của đời Tự Đức được ban bố vào tháng 11 cuối năm 1847. Như vậy chữ "thời" bắt đầu phải viết kiêng húy từ năm đầu triều Tự Đức (năm 1848) trở đi. Vậy giới hạn niên đại của yếu tố này là:  $ND < 1848$ .

4. Trên dòng niên đại vẫn còn lưu lại được năm thứ của niên đại lập bia là "thập tam niên".

Ta lập bảng tổng hợp các giới hạn niên đại:

Yếu tố	Giới hạn trên	< ND <	Giới hạn dưới
1. <b>Tiền Lê triều</b>	1788	<ND	
2. <b>Hà tỉnh</b>	1831	<ND	
3. Chữ "thời 時" viết nguyên dạng		ND<	1848

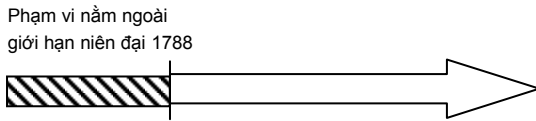
Trong bảng, giới hạn trên muộn nhất là năm 1831, giới hạn dưới sớm nhất là năm 1848.

Tổng hợp lại ta có phạm vi niên đại của thác bản:  $1831 < ND < 1848$ .

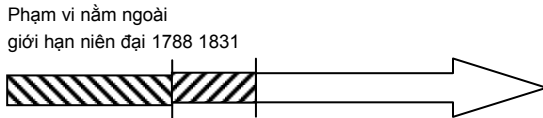
Ngoài cách lập bảng tổng hợp như trên, trong thực tế còn có thể trình bày phương pháp này một cách trực quan hơn. Đó là phương pháp loại trừ để tổng hợp tìm ra một giới hạn niên đại chung phù hợp với tất cả các yếu tố được tìm ra. Theo đó, trên một đường thẳng biểu diễn trục thời gian, ta vạch ra những điểm mốc thời điểm (năm) tương ứng xác định bởi giới hạn niên đại suy ra được từ từng yếu tố trong văn bản. Sau đó dùng các nét gạch chéo xóa loại trừ dần những khoảng thời gian nằm ngoài giới hạn niên đại của từng yếu tố đó. Khoảng trống không bị gạch chéo còn lại cuối cùng chính là giới hạn niên đại chung của tất cả các yếu tố, cũng tức là giới hạn niên đại của văn bản.

Trong ví dụ trên, tiến hành như sau:

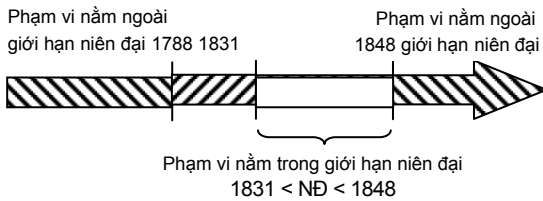
Bước 1. Dùng nét vạch chéo loại trừ phần nằm ngoài phạm vi niên đại của yếu tố "Tiền Lê triều", tức là loại trừ khoảng thời gian trước năm 1788:



Bước 2. Loại trừ tiếp phần nằm ngoài phạm vi niên đại của yếu tố "Hà Tĩnh", tức là vạch chéo tiếp khoảng thời gian trước năm 1831:



Bước 3. Loại trừ tiếp phần nằm ngoài phạm vi niên đại của yếu tố chữ "thời" không viết kiêng húy, tức là vạch chéo khoảng thời gian từ năm 1848 trở về sau:



Cuối cùng có được kết quả tương tự về phạm vi giới hạn niên đại tại khoảng trống (đoạn không bị gạch chéo ở giữa trục thời gian).

Trong trường hợp cụ thể của thác bản văn bia này còn có yếu tố thứ tư là năm thứ "thập tam niên" nguyên gốc ở dòng niên đại. Tra niên biểu, ta thấy trong phạm vi từ năm 1831 đến 1848 chỉ có một niên hiệu có năm thứ 13, đó là niên hiệu Minh Mệnh thứ 13, Nhâm Thìn (năm 1832).

Vậy kết luận niên đại thác bản là: ND = Minh Mệnh thứ 13, Nhâm Thìn (năm 1832).

Ví dụ 2: Văn bản sách *Tây Hồ chí*

*Tây Hồ chí* hiện được lưu giữ dưới dạng hai bản chép tay mang ký hiệu A.3192/1 và A.3192/2, trong đó bản ký hiệu A.3192/2 được xác định là bản sao chép lại bản ký hiệu A.3192/1 vào năm 1948 (theo sách *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập 3, tr.96), vì vậy chúng tôi đã căn cứ vào bản A.3192/1 để tiến hành giám định.

Để xác định giới hạn niên đại biên soạn của *Tây Hồ chí* có thể dựa vào ba loại yếu tố nội tại trong văn bản gồm:

### Yếu tố niên hiệu

Trong *Tây Hồ chí*, vì đã thấy xuất hiện những niên hiệu thuộc đời nhà Nguyễn, nên có thể bỏ qua không kể đến những niên hiệu thuộc thời Lý, Trần, Lê hay Tây Sơn được ghi trong nội dung mà chỉ cần xem xét những niên hiệu của các triều Nguyễn.

**PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP GIỚI HẠN NIÊN ĐẠI TRONG...**

Có 4 niên hiệu đời Nguyễn xuất hiện trong văn bản là Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức, từ mỗi niên hiệu này có thể xác định được một giới hạn niên đại cho văn bản:

Tên niên hiệu	Vị trí xuất hiện trong văn bản (tờ)	Thời gian tồn tại	Giới hạn trên của niên đại ND $\geq$
1. Gia Long	20a, 42b, 48a, 50b, 61b	1802 - 1819	1802
2. Minh Mệnh	43a, 46b, 49a, 52a, 63a	1820 - 1840	1820
3. Thiệu Trị	5a, 42b	1841 - 1847	1841
4. Tự Đức	51b, 40a	1848 - 1883	1848

Thông qua yếu tố niên hiệu, ta có thể kết luận về giới hạn niên đại của văn bản bằng giới hạn trên nhỏ nhất của yếu tố thứ 4, tức là phải bằng hoặc muộn hơn năm đầu tiên xuất hiện niên hiệu Tự Đức (năm 1848). Kí hiệu: ND  $\geq$  1848.

**Yếu tố sự kiện:**

Với ý nghĩa tương tự như yếu tố niên hiệu, một khi trên văn bản đã đề cập đến một sự kiện xảy ra vào một thời điểm xác định thì dựa vào đó ta có thể khẳng định thời gian biên soạn văn bản chắc chắn phải muộn hơn thời gian diễn ra sự kiện đó. Trong nội dung *Tây Hồ chí* đã đề cập đến một số sự kiện sau:

Nội dung sự kiện	Vị trí xuất hiện (tờ)	Thời gian sự kiện	Giới hạn trên của niên đại ND $\geq$
5. Đỗ Cao Mại đỗ Hương cống	63a	Minh Mệnh nhị niên, Tân Tị	1821
6. Tham tri Nguyễn Hựu Nghi quyền góp xây dựng chùa Linh Sơn	46b	Minh Mệnh cửu niên, Mậu Tí	1828
7. Đổi tên chùa Trấn Quốc thành chùa Trấn Bắc	42b	Thiệu Trị thứ 1	1841
8. Đổi tên chùa Hoàng Ân	43b	Thiệu Trị thứ 2	1842
9. Trai ở Hồ Tây sinh sôi rất nhiều, đều có mang ngọc	51b	Tự Đức Mậu Thân	1848
10. Thánh giáng bút ở viện Lăng Linh	40a	Tự Đức Mậu Thân	1848
11. Thánh Quan Phu tử loan giá đến Hồ Tây	51b	Tự Đức Quý Dậu	1849
12. Kinh lược sứ Nguyễn Đăng Giai đến Hà Nội	40a	Tự Đức Canh Tuất	1850
13. Nguyễn Đăng Giai quyền góp lương bổng tu sửa viện Lăng Linh	40a	Tự Đức Nhâm Tí	1852
14. Sau trận lụt viết sớ cúng tại viện Lăng Linh	40a	Tự Đức Đinh Tị	1857



Giới hạn trên muộn nhất của các sự kiện trên là của yếu tố thứ 14, tức năm 1857. Ta kí hiệu giới hạn niên đại của các yếu tố sự kiện:  $NĐ \geq 1857$ .

**Yếu tố địa danh và đơn vị hành chính:**

Sự thay đổi hàng loạt địa danh và đơn vị hành chính thực hiện vào triều Nguyễn là cơ sở để xác định dấu ấn niên đại trong văn bản. Căn cứ vào quá trình diễn cách của một địa danh, ta có thể xác định được một giới hạn thời gian tồn tại cụ thể của nó. Và khi địa danh đó xuất hiện trong văn bản, đặc biệt khi địa danh đó xuất hiện ở câu cước chú qui đổi địa danh kiểu như "kim vi 今為..." hoặc "kim ... thị 今...是" (có nghĩa "Nay là...") thì ta hoàn toàn có thể lấy giới hạn thời gian xuất hiện và tồn tại của địa danh làm giới hạn thời gian biên soạn văn bản. Trong văn bản *Tây Hồ chí* chúng tôi đã tìm được một loạt các địa danh liên quan như sau:

15. Hoài Đức phủ (tờ 1a): Diên cách của địa danh này được chép trong *ĐNNTC - tỉnh Hà Nội* như sau: "Niên hiệu Quang Thuận đời Lê (1460-1469) đặt tên phủ Phụng Thiên, cai quản hai huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức. Năm Gia Long thứ 4 triều Nguyễn (1805) đổi thành phủ Hoài Đức". Sự xuất hiện địa danh phủ Hoài Đức trong *Tây Hồ chí* chứng tỏ văn bản này phải được biên soạn sau khi triều Gia Long tiến hành đổi tên phủ Phụng Thiên thành Hoài Đức năm 1805. Ta ký hiệu giới hạn niên đại của văn bản là:  $1805 \leq NĐ$ .

16. Vĩnh Thuận huyện (tờ 1a, 36b, 39b, 44b): Về địa danh này, *ĐNNTC* chép: "Niên hiệu Quang Thuận đời Lê (1460-1469) đổi tên huyện Đông Quan là huyện Quảng Đức. Năm Gia Long thứ 4 triều Nguyễn (1805) đổi gọi huyện Vĩnh Thuận, thuộc phủ Hoài Đức". Sách *Hoàn Long huyện chí* (sách do Huấn đạo huyện Hoàn Long Hoàng Đăng Quỳnh soạn tháng 11 năm Thành Thái thứ 11 và biên tập lại vào năm Duy Tân thứ 5) cho biết thêm: "Năm Thành Thái thứ 11 (1899) đổi huyện Vĩnh Thuận thành huyện Hoàn Long". Câu chú ở tờ 36b sách *Tây Hồ chí* chép: "廣德縣今永順..." (huyện Quảng Đức nay là huyện Vĩnh Thuận) cho thấy vào thời điểm soạn sách này, địa danh Quảng Đức đã được đổi thành Vĩnh Thuận, nhưng vẫn chưa được đổi thành Hoàn Long, Căn cứ vào thông tin của hai tài liệu trên, ta xác định giới hạn niên đại:  $1805 \leq NĐ \leq 1899$ .

17. Ứng Hòa phủ: dòng 5 tờ 58b *Tây Hồ chí* ghi chú: "...屈僚峒今應和是" (...động Khuất Liêu nay là thuộc Ứng Hòa). Theo sách *ĐNNTC* và *Đại Nam thực lục*: "Năm Gia Long thứ 14 (1815) đổi tên phủ Ứng Thiên thành Ứng Hòa". Vì vậy ta có giới hạn niên đại:  $1815 \leq NĐ$ .

18. Phúc Thọ huyện: dòng 2 tờ 28b *Tây Hồ chí* chú: "福祿今福壽是" (Phúc Lộc nay là Phúc Thọ). Tên địa phương này, theo *ĐNNTC - tỉnh Sơn Tây*: "Niên hiệu Quang Thuận đời Lê gọi là huyện Phúc Lộc [...], đời Tây Sơn đổi là huyện Phú Lộc. Đầu niên hiệu Gia Long triều Nguyễn khôi phục lại tên cũ là Phúc Lộc. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi lại tên ngày nay là huyện Phúc Thọ. Sự hiện diện yếu tố "Phúc Thọ" cho ta một giới hạn niên đại là:  $1822 \leq NĐ$ .

19. Hà Nội tỉnh (tờ 5b, 28b): Theo *ĐNNTC - tỉnh Hà Nội*: "Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) bãi bỏ chức Bắc Thành Tổng trấn, chia đặt các tỉnh. Lấy huyện Từ Liêm thuộc tỉnh Sơn Tây cho lệ vào phủ Hoài Đức, gộp với huyện Lý Nhân và Thường Tín của phủ Ứng Hòa để lập ra tỉnh Hà Nội". Giới hạn niên đại: 1831 ≤ NĐ.

20. Yên Phụ phường (tờ 2a, 20a, 23b, 32b, 41b, 42a, 52a): Dòng 2 tờ 32b sách *Tây Hồ chí* chú: "...安華今安阜是" (... Yên Hoa nay là Yên Phụ). Tra cứu trong sách *Các trấn tổng xã danh bị lãm* biên soạn đầu triều Nguyễn, địa danh này vẫn còn được chép là phường Yên Hoa, đến các sách *Hà Nội địa dư* (biên soạn năm 1852) và *Hà Nội địa bạ* (biên soạn năm 1866) đã đổi thành phường Yên Phụ. Thời điểm bắt đầu sự thay đổi này là năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), năm bắt đầu ban bố lệnh kiêng húy chữ "Hoa" (tên húy thân mẫu của vua Thiệu Trị). Từ đó ta có thể xác định giới hạn niên đại là: 1841 ≤ NĐ.

21. Kim Anh huyện: Dòng 6 tờ 23b sách *Tây Hồ chí* chú: "...常樂鄉今金英縣是 (... hương Thường Lạc nay thuộc huyện Kim Anh). Về địa danh này, sách *ĐNNTC - tỉnh Bắc Ninh* chép: Khoảng năm Quang Thuận triều Lê (1460-1469) đặt phủ Kim Hoa, đến năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) đổi gọi huyện Kim Anh. Đây hẳn cũng là trường hợp đổi tên địa danh theo lệnh kiêng húy ban bố đầu triều Thiệu Trị. Giới hạn niên đại của yếu tố này là: 1841 ≤ NĐ.

22. Nam Đường (Dòng 1, tờ 28a): Nguyên câu văn xuất hiện trong văn bản *Tây Hồ chí* là: "謹按帝諱叔鸞姓梅氏懷驩部(今又安是)石塘峒(今南塘是)香欖邑人" (Kính xét: Vua tên húy là Thúc Loan, họ Mai, người ấp Hương Lãm động Thạch Đường (nay là Nam Đường) bộ Hoài Hoan (nay là Nghệ An). Địa danh Nam Đường được viết ở dạng lưỡng cước, nhằm chú thích rằng địa danh Thạch Đường hiện nay đã đổi gọi

thành Nam Đường, cũng giống như bộ Hoài Hoan ngày trước, nay được gọi là Nghệ An. Câu cước chú này hoàn toàn phù hợp với ghi chép của *ĐNNTC - tỉnh Thanh Hóa*: "Huyện Nam Đường: Thời thuộc Đường là Hoan Châu. Thời thuộc Minh là huyện Thạch Đường. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Nam Đường thuộc phủ Anh Đô". Địa danh này về sau do có chữ "Đường" phạm húy tên vua Đồng Khánh (Ứng Đường) nên đã được đổi thành Nam Đàn theo lệnh kiêng húy ban bố đầu triều Đồng Khánh. Từ hai thông tin về quá trình diễn cách này ta có thể xác định giới hạn niên đại của yếu tố này là: 1469 ≤ NĐ < 1886.

23. Thụy Chương phường (tờ 5a, 17b, 22a, 38a, 49a, 50a): Dòng 2 tờ 22a sách *Tây Hồ chí* chú: "...此洲今屬瑞璋邑分" (...bãi này nay thuộc địa phận làng Thụy Chương). So sánh danh sách phường xã Hà Nội được ghi trong các thư tịch địa chí thời Nguyễn ta biết rằng, tên phường Thụy Chương về sau đã được đổi gọi là Thụy Khuê, nhưng việc đổi tên này được tiến hành vào thời gian cụ thể nào thì các sách đều không đề cập tới. Để xử lý trường hợp này, chúng tôi đã sử dụng tới một loại hình văn bản rất đáng tin cậy và gắn liền với địa phương là tập hợp thác bản văn bia sưu tầm tại phường Thụy Khuê trước đây của Viện Viễn đông Bác cổ. Có 10 thác bản của 9 tấm

**PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP GIỚI HẠN NIÊN ĐẠI TRONG...**

bia liên quan mà nội dung có ghi chép rõ ràng niên đại thuộc triều Nguyễn và tên địa danh xuất xứ:

Ký hiệu thác bản bia	Địa danh ghi trên bia	Niên đại soạn bia	Năm dương lịch qui đổi
No37	Phường Thụy Chương huyện Vĩnh Thuận	Tự Đức 11	1858
No45	Phường Thụy Chương huyện Vĩnh Thuận	Tự Đức 18	1865
No49	Phường Thụy Chương huyện Vĩnh Thuận	Tự Đức 21	1868
No50	Phường Thụy Chương huyện Vĩnh Thuận	Tự Đức 32	1879
No42	Phường Thụy Chương huyện Vĩnh Thuận	Hàm Nghi 1	1885
No81	Phường Thụy Chương huyện Vĩnh Thuận	Hàm Nghi 1	1885
No96	Phường Thụy Khuê huyện Vĩnh Thuận	Đồng Khánh 3	1888
No41	Phường Thụy Khuê huyện Vĩnh Thuận	Thành Thái 3	1891
No35, No36	Phường Thụy Khuê huyện Hoàn Long	Thành Thái 14	1902

Tại ranh giới giữa thác bản bia số No81 (mang niên đại Hàm Nghi thứ nhất) với thác bản số No96 (niên đại Đồng Khánh thứ 3) ta thấy phường Thụy Chương đã được đổi thành Thụy Khuê. Nói một cách chặt chẽ, đến năm Đồng Khánh thứ 3 (1888) địa phương này đã được mang tên là Thụy Khuê. Vậy giới hạn niên đại của yếu tố "Thụy Chương phường" phải sớm hơn năm này, tức là:  $NE < 1888$ .

24. Nhật Chiêu phường (tờ 1b, 8b, 34b, 37a, 49a): Dòng 1 tờ 8b sách *Tây Hồ chí* chép: "...在湖岸上之西北隅今日昭界堤外是" (... bờ hồ góc phía tây bắc, nay thuộc địa phận ngoài đê của Nhật Chiêu). Tên địa danh Nhật Chiêu được thấy ghi chép ở các bộ địa chí như *Các trấn tổng xã danh bị lãm* (soạn đời Gia Long), *Bắc Thành địa dư chí lược* (do Lê Chất soạn, với lời đề tựa năm Thiệu Trị thứ 5 của Nguyễn Văn Lý) và *Hà Nội địa bạ* (soạn tháng 9 năm Tự Đức thứ 19), nhưng trên văn bản tập hồ sơ lưu trữ số 1255 thuộc phòng Nha Kinh lược Bắc Kỳ (hiện đang bảo quản tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I Hà Nội) do Kinh lịch Lê Đình Luyện thừa lệnh biên chép tháng 6 năm Thành Thái thứ 2 (1890) ta thấy địa danh phường Nhật Chiêu đã đổi thành Nhật Tân. Vì vậy có thể xác định giới hạn niên đại của yếu tố "Nhật Chiêu phường" là:  $NE \leq 1890$ .

25. Minh Tảo (xã) (tờ 17a, 23b, 35a): Dòng 5 tờ 23b sách *Tây Hồ chí* khi chép về đền Sóc Thiên vương có chú: "朔天王祠古屬館羅今屬明早" (Đền Sóc Thiên vương ngày xưa thuộc Quán La, nay thuộc Minh Tảo). Sự xuất hiện địa danh Minh Tảo trên các tài liệu địa chí hoàn toàn giống như trường hợp địa danh Nhật Chiêu, nên cũng là căn cứ để xác định:  $NE \leq 1890$ .

26. Thiên Đức (sông) (dòng 5, tờ 25b): Tên con sông này xuất hiện ở đoạn văn kể chuyện hai nàng công chúa con vua Lý Nam Đế dạo thuyền chơi xuân trên sông Xuân Canh. Sau ba chữ "春耕江" (sông Xuân Canh), sách có đoạn chú: "今天德是" (nay là Thiên Đức), tức là ở chỗ này, soạn giả *Tây Hồ chí* muốn giải thích rằng: "Sông Xuân Canh tức là

sông Thiên Đức ngày nay". Qua đó ta biết được rằng, vào thời gian viết *Tây Hồ chí*, con sông đó mang tên là Thiên Đức.

Liên quan đến dòng sông Thiên Đức, trong sách *Đồng Khánh địa dư chí* (bản dịch, Nxb. Thế giới, xuất bản năm 2003) có câu chú thích của người chủ biên ghi rằng: "Năm Tự Đức thứ 15 (1862) tránh chữ "Thiên" thuộc diện các chữ tôn kính, đổi sông Thiên Đức làm sông Chiêm Đức". Kiểm tra thông tin này, chúng tôi đã tra cứu trong sách *Đại Nam thực lục (Chính biên, Đế tứ kỉ, quyển XXVI; Bản dịch Nxb. KHXH, H. 1974, tập 29, tr.279)* thấy có đoạn chép rằng: Năm Nhâm Tuất, Tự Đức thứ 15 (tức năm 1862). Mùa xuân, tháng giêng, vua cho rằng "Thiên", "Địa" (trời đất) là những chữ xung hô có ý nghĩa rất to lớn và cao quý, vì vậy đã sai các văn thần xem xét các tên địa danh có chữ ấy phải đổi tránh đi để tỏ ý kính cẩn. Duy có Khâm thiên giám và phủ Thừa Thiên thì chuẩn cho để như cũ, khi làm văn thì để trống lại.

Rõ ràng là xuất phát từ ý chỉ này của vua Tự Đức đã dẫn đến việc đổi tên hàng loạt địa danh như xã Thiên Mỗ thành Đại Mỗ, xã Thiên Mạc thành Hòa Mạc, huyện Thiên Thi thành Ân Thi, phủ Thiên Trường thành Xuân Trường, huyện Thiên Bản thành Vụ Bản, xã Thiên Lộc thành Can Lộc, sông Thiên Đức thành Chiêm Đức v.v... Với thông tin sông Thiên Đức, ta có thể xác định giới hạn niên đại của yếu tố này là vào thời gian trước khi lệnh của vua Tự Đức được thực thi, tức là: NĐ ≤ 1862.

Đến đây ta lập bảng tổng hợp lại tất cả giới hạn niên đại của các yếu tố thuộc 3 loại niên hiệu, sự kiện và địa danh đã tìm ra ở trong văn bản *Tây Hồ chí*:

Yếu tố	Giới hạn trên	NĐ	Giới hạn dưới
4. Niên hiệu: Tự Đức	1848		
14. Sự kiện: viết sớ cúng tại viện Lăng Linh	1857		
15. Hoài Đức phủ	1805		
16. Vĩnh Thuận huyện	1805		1899
17. Ứng Hòa phủ	1815		
18. Phúc Thọ huyện	1822		
19. Hà Nội tỉnh	1831		
20. Yên Phụ phường	1841		
21. Kim Anh huyện	1841		
22. Nam Đường (huyện)	1469		1886
23. Thụy Chương phường			1888
24. Nhật Chiêu phường			1890
25. Minh Tảo			1890

## PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP GIỚI HẠN NIÊN ĐẠI TRONG...

---

26. Thiên Đức (sông)			1862
----------------------	--	--	------

Trong bảng, giới hạn trên muộn nhất là năm 1857, giới hạn dưới sớm nhất là năm 1862. Vậy kết quả tổng hợp giới hạn niên đại cho phép xác định giới hạn niên đại của tác phẩm *Tây Hồ chí* là  $1857 \leq \text{NĐ} < 1862$ , có nghĩa là thời gian biên soạn của văn bản này muộn nhất là trước năm Tự Đức thứ 15 (1862), nhưng cũng không thể sớm hơn năm Tự Đức thứ 10 (năm 1857)(2).

### **Chú thích:**

(1) Không có Hà tỉnh. Chắc là viết thiếu (*Tạp chí Hán Nôm*).

(2) Niên đại của văn bản *Tây Hồ chí* có một số đoán định khác, nhưng đây là một cách đoán định của tác giả bài viết (*Tạp chí Hán Nôm*)./.

(*Tạp chí Hán Nôm, Số 3 (83) 2007; Tr. 9-17*)